

Số: 23 - 0630 /PBHC-TH  
V/v công bố thông tin Nghị quyết Hội đồng  
quản trị phê duyệt kế hoạch 5 năm

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2023

## CÔNG BỐ THÔNG TIN BẮT THƯỜNG

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

- Tên tổ chức: Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP
  - Mã chứng khoán: DPM
  - Trụ sở chính: 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Q.1, TP Hồ Chí Minh
  - Điện thoại: 028 - 3825 6258; Fax: 028- 3825 6269
  - Email:

2. Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ Nghị quyết số 23-136/NQ-PBHC ngày 27/03/2023 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP (Tổng công ty) về việc phê duyệt và ban hành Kế hoạch SXKD 5 năm 2021-2025 của Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP, Tổng công ty công bố thông tin Nghị quyết của Hội đồng quản trị như đính kèm.

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 28/03/2023 tại đường dẫn [www.dpm.vn](http://www.dpm.vn)

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, TGD, BKS;
- Ban: NCPT&TT;
- Lưu: VT, TH (TTV).

**Tài liệu đính kèm:**

- NQ số 23-136/NQ-PBHC

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Trương Thế Vinh**

Số: 23 - 136 /NQ-PBHC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2023

## NGHỊ QUYẾT

Về việc phê duyệt và ban hành kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh 5 năm 2021-2025 của Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

Căn cứ Điều lệ Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP đã được thông qua theo Nghị quyết số 51/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/06/2022 của Đại hội đồng cổ đông;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/06/2022 của Đại hội đồng cổ đông về việc thông qua định hướng phát triển của Tổng công ty đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2045, ủy quyền cho Hội đồng quản trị hoàn thiện xây dựng chi tiết chiến lược phát triển và phê duyệt, ban hành;

Căn cứ văn bản trình của Tổng giám đốc Tổng công ty số 1484/PBHC-KHĐT ngày 20/09/2022 và ý kiến của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại Nghị quyết số 1445/NQ-DKVN ngày 13/03/2023;

Căn cứ kết quả lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị,

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Phê duyệt và ban hành “Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh 5 năm 2021-2025 của Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP” theo nội dung tại các Phụ lục 1, 2, 3 và 4 đính kèm.

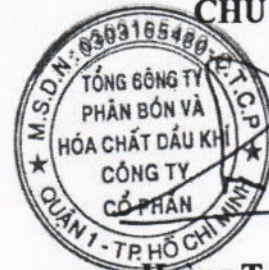
**Điều 2.** Tổng giám đốc, Trưởng các Ban/Văn phòng của Tổng công ty, các Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty và Người đại diện của Tổng công ty tại các công ty con chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 2;
- HĐQT, BTGD, BKS;
- Lưu: VT, TH (TTV).

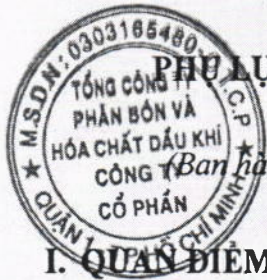
re

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH



Hoàng Trọng Dũng





# PHỤ LỤC 1- KẾ HOẠCH 5 NĂM 2021-2025 CỦA TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

Ban hành kèm theo Nghị quyết số 23- NQ-PBHC ngày 27/03/2023 của Hội đồng quản trị)

## I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

- Phát triển Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP (PVFCCo) thành doanh nghiệp nông nghiệp và hóa chất đạt chuẩn mực quốc tế, tạo nên chuỗi giá trị phát triển bền vững.
- Luôn tạo ra các sản phẩm, dịch vụ có chất lượng nhằm gia tăng giá trị, lợi ích bền vững cho khách hàng, đối tác, cổ đông và người lao động.
- Giá trị cốt lõi: Tiên phong, Sáng tạo, Chuyên nghiệp, Hiệu quả, Sẻ chia.

## II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

### 2.1. Mục tiêu tổng quát

- Giữ vững vị thế là nhà sản xuất phân bón số 01 Việt Nam, mở rộng sang lĩnh vực sản xuất, kinh doanh hóa chất cơ bản và hóa chất hóa dầu với mục tiêu định vị PVFCCo là một nhà sản xuất hóa chất tiên phong tại Việt Nam.
- Đóng vai trò dẫn dắt và kiến tạo trong lĩnh vực phân bón tại thị trường trong nước, phù hợp với chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn 2021-2025 của Chính phủ. Bước đầu mở rộng kinh doanh, sản xuất hóa chất, tập trung nghiên cứu các cơ hội để phát triển lĩnh vực hóa dầu.

### 2.2. Mục tiêu cụ thể

#### a) Lĩnh vực phân bón

- Giữ vững thị phần phân bón Urea ở trong nước khoảng 35%;
- Hoàn thiện quy trình sản xuất, đảm bảo chất lượng sản phẩm của Nhà máy NPK hiện hữu đồng đều, vận hành ở công suất tối đa. Gia tăng khả năng sản xuất sản phẩm NPK thông qua đầu tư mới hoặc thông qua hình thức liên doanh, liên kết, mua bán sáp nhập (M&A);
- Triển khai nghiên cứu các sản phẩm phân bón mới, trọng tâm là phân bón hữu cơ để hoàn thiện bộ sản phẩm phân bón Phú Mỹ, có sản phẩm thử nghiệm đưa ra thị trường.

b) Lĩnh vực hóa chất: Nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh các sản phẩm hóa chất hiện có. Phát triển năng lực tồn trữ, kinh doanh, sản xuất hóa chất và triển khai đầu tư sản xuất hóa chất có tiềm năng như H<sub>2</sub>O<sub>2</sub>, Melamine, DEF, Soda Ash,...

### 2.3. Định hướng triển khai

STT	Lĩnh vực	Kế hoạch 5 năm 2021-2025
1	Phân bón	
1.1	Urea/ phân đạm	<ul style="list-style-type: none"><li>- Khai thác lợi thế thương hiệu và nâng cao hiệu quả hệ thống phân phối bằng việc áp dụng mô hình Push - Đẩy (tăng ảnh hưởng lên các đại lý cấp 2, cấp 3) và Pull – Kéo (hỗ trợ giải pháp canh tác, gắn kết hộ nông dân tiêu biểu, và quảng bá sản phẩm);</li><li>- Phát triển các sản phẩm Urea/phân đạm thông minh, nhiều thành phần như bổ sung trung vi lượng, bổ sung giải pháp để sản phẩm giải phóng chất dinh dưỡng hiệu quả hơn, bổ sung vi sinh vật có</li></ul>



STT	Lĩnh vực	Kế hoạch 5 năm 2021-2025
		ích, nano, chất sinh học, điều hòa sinh trưởng, tăng miễn dịch cây trồng, tăng hiệu suất sử dụng, chất cải tạo đất, đất hiếm....
1.2	NPK	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thúc đẩy mô hình Push - Đẩy và Pull - Kéo, khai thác lợi thế thương hiệu, tăng cường tương tác lên các mắt xích sâu hơn trong chuỗi giá trị, tiếp cận gần hơn với người dùng cuối bằng các chương trình tương tác và chiến dịch truyền thông;</li> <li>- Tập trung vào dãy sản phẩm NPK hàm lượng cao, chuyên biệt theo nhóm cây trồng và theo các vùng địa lý, khai thác các sản phẩm NPK thông minh, nhiều thành phần như NPK nhả chậm, NPK nhả chậm có kiểm soát, NPK chứa các chất vô cơ, hữu cơ, nano, vi sinh vật có ích, chất sinh học, điều hòa sinh trưởng, tăng miễn dịch cây trồng, tăng hiệu suất sử dụng, chất cải tạo đất, đất hiếm...</li> </ul>
1.3	Hữu cơ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy hoạch dải sản phẩm phân bón hữu cơ bao gồm 03 nhóm Phân bón hữu cơ, Phân bón hữu cơ cải tạo đất và Phân bón hữu cơ nhiều thành phần chứa các chất vô cơ, nano, vi sinh vật có ích, chất sinh học, điều hòa sinh trưởng, tăng miễn dịch cây trồng, tăng hiệu suất sử dụng, chất cải tạo đất, đất hiếm...;</li> <li>- Thương mại hóa các sản phẩm thuộc danh mục được cấp phép lưu hành và tiếp tục nghiên cứu phát triển các dòng sản phẩm tiềm năng;</li> <li>- Hoàn thiện năng lực sản xuất phân hữu cơ với định hướng khai thác các vùng có lợi thế về nguồn nguyên liệu hữu cơ thô và sản xuất quy mô công nghiệp, ứng dụng công nghệ hiện đại;</li> <li>- Khai thác thế mạnh về thương hiệu, hệ thống phân phối đã phủ rộng khắp toàn quốc để thực hiện các chương trình marketing, quảng bá sản phẩm để gia tăng thị phần của thị trường phân mảnh như phân bón hữu cơ.</li> </ul>
2	Hóa chất	Kế hoạch 5 năm 2021-2025
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tối đa giá trị của Nhà máy ĐPM bằng cách tăng cường linh hoạt trong sản xuất để điều chỉnh sản lượng giữa các hóa chất dựa trên điều kiện thị trường tức thời;</li> <li>- Tận dụng cơ sở vật chất và diện tích đất sẵn có tại nhà máy ĐPM để mở rộng dãy sản phẩm hóa chất mới;</li> <li>- Xây dựng năng lực nhân sự PVFCCo để chuẩn bị cho công tác tiếp cận thị trường mới;</li> <li>- Tạo dựng niềm tin với nhà đầu tư về năng lực của PVFCCo trong việc mở rộng kinh doanh sang các lĩnh vực mới như hóa dầu;</li> <li>- Mở rộng chuỗi sản xuất tích hợp với khu vực nhà máy sản xuất phân bón Phú Mỹ (danh mục các sản phẩm xem xét Melamine, DEF, H2O2, Soda Ash/Ammonium Chloride).</li> <li>- Gia tăng khả năng tồn trữ để kinh doanh hóa chất.</li> </ul>

330  
 TÓN  
 PH  
 AC  
 C  
 /  
 C



STT	Lĩnh vực	Kế hoạch 5 năm 2021-2025
		- Hoàn thiện mô hình kinh doanh mảng Hóa chất với 02 trụ cột chính là xây dựng mạng lưới kênh phân phối và Mô hình hợp tác kinh doanh.

### III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

#### 3.1. Giải pháp về tài chính và vốn đầu tư

- Đàm phán với các ngân hàng/định chế tài chính để huy động vốn vay với lãi suất ưu đãi và đầu tư vào các dự án có tính hiệu quả cao là giải pháp đòn bẩy giúp nâng cao kết quả tài chính. Đồng thời gia tăng quy mô vốn điều lệ (Vốn góp của chủ sở hữu) trong giai đoạn ngắn hạn và trung hạn hoặc phát hành cổ phiếu mới ra công chúng để phục vụ nhu cầu huy động vốn.
- Cân đối tỷ lệ chi trả và sắp xếp các hình thức chi trả cổ tức bằng cổ phiếu để ưu tiên nguồn lực cho việc duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, tạo động lực tăng trưởng mới, bền vững và dài hạn cho cổ đông.
- Nghiên cứu và áp dụng các dịch vụ phòng ngừa rủi ro và hợp đồng hoán đổi tỷ giá ngoại tệ của ngân hàng, hướng tới việc giữ tỷ giá ổn định trong các giai đoạn; do việc thay đổi tỷ giá ngoại tệ có tác động trọng yếu đến kết quả kinh doanh.
- Xem xét cổ phần hóa một số cơ sở sản xuất phân bón và hóa chất khi đã đi vào vận hành ổn định (PVFCCo vẫn nắm quyền chi phối, kiểm soát).
- Xây dựng chiến lược mua, bán, sáp nhập các doanh nghiệp để sớm đạt mục tiêu và nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh.

#### 3.2. Giải pháp quản trị

- Nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp theo hướng kiện toàn và áp dụng các thông lệ tốt về quản trị doanh nghiệp, bao gồm hoạt động của Hội đồng quản trị, công tác quan hệ cổ đông, công bố thông tin, tổ chức Đại hội đồng cổ đông và giao dịch với bên liên quan, hệ thống quy chế, quy định, v.v.. Đây là nền tảng quan trọng, tạo tiền đề thuận lợi để hợp tác với các tổ chức lớn, chuyên nghiệp, tạo dựng sự tin tưởng của các cổ đông.
- Hoàn thiện công tác Quản trị rủi ro theo nguyên tắc đồng bộ từ quy trình xác định rủi ro tiềm tàng, phân loại – đánh giá tác động, xác định phương án xử lý và quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ phận liên quan trong quy trình.
- Nâng cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, định hướng phát triển bền vững; đóng góp nguồn lực vào việc giải quyết các vấn đề của xã hội, bảo vệ môi trường thông qua năng lực quản trị sản xuất và tính năng sản phẩm. Đây là yếu tố cộng hưởng nâng tầm giá trị và sự thiện cảm của thương hiệu, hướng tới mục tiêu gia tăng thị phần các sản phẩm sản xuất và kinh doanh.
- Định kỳ rà soát và đánh giá sự phù hợp của chức năng nhiệm vụ, quy trình phối hợp thực hiện công việc giữa các phòng ban; kịp thời xác định vấn đề phát sinh và các điều chỉnh cần thiết để thích ứng với môi trường kinh doanh và quy mô phát triển.
- Nâng cao mức độ tự động hóa các quy trình và hiệu quả quản lý doanh nghiệp xuyên suốt các phương diện như danh mục đầu tư, hoạt động tài chính, năng lực của CBCNV và quản lý rủi ro: quản lý danh mục đầu tư và dự án tích hợp, quản lý rủi ro hoạt động thương mại, các công cụ lập kế hoạch và phân tích tài chính, phân tích năng suất lực lượng lao động.



### 3.3. Giải pháp về cơ cấu, tổ chức

- Tiếp tục hoàn thiện mô hình tổ chức theo hướng Công ty mẹ nắm giữ, chi phối và điều hành trực tiếp các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của các công ty con.
- Thực hiện công tác tái cơ cấu, tổ chức sắp xếp bộ máy quản lý tinh gọn, hiệu quả: chuyên môn hóa hoạt động của các đơn vị thành viên, tránh chồng chéo chức năng nhiệm vụ, tăng cường bộ phận trực tiếp sản xuất, kinh doanh đồng thời giảm thiểu các bộ phận gián tiếp.

### 3.4. Giải pháp về thị trường

- Xây dựng các chiến dịch truyền thông lấy khách hàng làm trung tâm, đẩy mạnh các hoạt động quảng bá tới người dùng cuối, khai thác lợi thế của thương hiệu ĐPM, sự khác biệt về sản phẩm chất lượng cao, quy mô rộng lớn của hệ thống phân phối và chất lượng dịch vụ chăm sóc sau bán hàng.
- Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống kênh phân phối, tiến tới xây dựng hệ thống phân phối bền vững (DMS), tăng cường tiếp cận với các mắt xích sâu hơn trong chuỗi giá trị, tiên hành thu thập thông tin khách hàng để nhận diện các thị hiếu thị trường, đánh giá hiệu quả sản phẩm và nâng cao chất lượng dịch vụ.
- Tận dụng các nền tảng số để hỗ trợ công tác thu thập dữ liệu để phục vụ quy trình ra quyết định: ứng dụng, nền tảng tương tác, trao đổi trực tiếp với khách hàng; hệ thống quản lý nhà phân phối; giải pháp CRM, logistic thông minh.

### 3.5. Giải pháp sản xuất, kinh doanh

- Phối hợp với PVGas cân đối cung cầu sử dụng khí để đảm bảo sản xuất ổn định của nhà máy với trữ lượng khí của các mỏ đã và đang dự kiến khai thác.
- Nghiên cứu các nguồn nguyên liệu thay thế như LNG, Naptha, Condensate phục vụ quá trình sản xuất, nhằm giảm sự phụ thuộc của Nhà máy Đạm Phú Mỹ vào NG.
- Chuyên môn hóa dây chuyền sản xuất phù hợp với quy hoạch các dòng sản phẩm; nâng cao hiệu quả công tác lập kế hoạch để giảm thiểu thời gian dừng máy do đổi công thức; thường xuyên bảo dưỡng và định kỳ kiểm tra hệ thống máy móc để hạn chế các sự cố về lỗi hỏng dây chuyền.
- Đảm bảo vận hành ổn định các nhà máy mới đầu tư; đảm bảo tính sẵn sàng của nguồn nhân lực trong việc làm chủ hệ thống máy móc - công nghệ mới, kiến thiết văn hóa liên tục cải tiến để nâng cao sản lượng sản xuất, giảm thiểu phế phẩm và khí thải từ dây chuyền.
- Duy trì các phương pháp quản lý tồn kho tiên tiến, để kiểm soát tốt và tối ưu vật tư tồn kho, kiểm soát tốt nhu cầu, sử dụng có hiệu quả vật tư: cập nhật và hoàn thiện bộ định mức vật tư sử dụng trong bảo dưỡng.
- Hoàn thiện mô hình kinh doanh của Tổng công ty và các công ty thành viên.
- Đối với phân bón Urea, lựa chọn và khai thác các sản phẩm nhập khẩu để đáp ứng nhu cầu thị trường trong từng thời điểm, bù đắp sự thiếu hụt về sản lượng sản xuất (nếu có) của Nhà máy. Đối với phân bón NPK, đánh giá và lựa chọn các đối tác gia công sản xuất các công thức sản phẩm khác nhau, theo tiêu chuẩn chất lượng của ĐPM; nhằm đa dạng hóa dải sản phẩm và giảm thiểu rủi ro về thiếu hụt sản lượng sản xuất theo trong quá trình đầu tư mở rộng Nhà máy.
- Gia tăng khả năng theo dõi thông tin theo thời gian thực xuyên suốt chuỗi cung ứng để hỗ trợ công tác xây dựng kế hoạch sản xuất và ứng biến nhanh nhạy trước những biến động thị trường với các giải pháp khả thi như: dashboard sản xuất theo thời gian thực và dự báo

104  
CỘNG  
HÒA  
XÃ HỘI  
CHỦ NGHĨA  
LIÊN  
KIẾN  
HỢP  
TRÌNH  
CÁI LẠC



nhu cầu sản lượng, quản lý quy trình nâng cao, bảo trì dự đoán, logbook số, AR/VR (Thực tế tăng cường/ Thực tế ảo) hỗ trợ từ xa.

### **3.6. Giải pháp về nhân sự, đào tạo**

- Tập trung công tác đào tạo nhân sự, chú trọng đội ngũ cán bộ thị trường, kỹ sư vận hành, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao có chuyên môn sâu trong những lĩnh vực và sản phẩm mới trong định hướng chiến lược.
- Tinh gọn bộ máy quản lý, nâng cao hiệu quả của đội ngũ cán bộ thị trường và nhân viên bán hàng trực tiếp tại các Công ty vùng miền thông qua cơ chế giao chỉ tiêu, đẩy mạnh đào tạo, thiết lập KPI giám sát.
- Quy chuẩn hóa hệ thống chức danh công việc, tương ứng với yêu cầu về kinh nghiệm, năng lực – kỹ năng chuyên môn, trình độ học vấn của từng cấp bậc; làm tiền đề trong việc đào tạo - bồi dưỡng và tuyển dụng cán bộ, công nhân viên; khuyến khích tinh thần làm việc, gắn bó lâu dài, hướng tới việc nâng cao thu nhập cho người lao động.

### **3.7. Giải pháp về khoa học công nghệ**

- Đẩy mạnh việc hợp tác với các cơ quan nghiên cứu, các Viện, trường Đại học triển khai có hiệu quả các đề tài nghiên cứu khoa học.
- Xúc tiến việc nghiên cứu, lựa chọn công nghệ tiên tiến, hiện đại từ nước ngoài để chuyển giao và đầu tư đồng bộ cho các dự án sản xuất của PVFCCo.
- Hiện đại hóa hệ thống quản lý điều hành sản xuất, áp dụng các tiêu chuẩn, công nghệ quản lý khoa học, tiên tiến vào công tác quản lý sản xuất và quản trị doanh nghiệp như ERP,....
- Sử dụng các công cụ tiên tiến phục vụ cho vận hành, bảo dưỡng và quản lý thiết bị.
- Xây dựng Chiến lược bảo dưỡng Nhà máy theo hướng dài hạn, ứng dụng những phương thức quản lý bảo dưỡng hiện đại CBM, RCA, FMEA, RBI, RCM,...
- Nhanh chóng hoàn thành xây dựng trung tâm nghiên cứu khoa học, chú trọng đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, kiến tạo toàn đội ngũ nhân sự, kết hợp hợp tác với các đơn vị chuyên ngành trong nước và quốc tế nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học cho PVFCCo.

### **3.8. Giải pháp về dữ liệu và hạ tầng công nghệ thông tin**

- Xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ và bảo mật với nguồn dữ liệu chất lượng, làm nền tảng để đẩy nhanh tốc độ phát triển và ứng dụng các công nghệ mới, nhân rộng các kênh, nền tảng hỗ trợ phát triển năng lực nhân sự.
- Một số giải pháp khả thi như: Trung tâm Chuyển đổi số, nền tảng dữ liệu tích hợp, cải thiện bảo mật an ninh mạng, nền tảng đào tạo trực tuyến, công nghệ thông tin nội bộ.

### **3.9. Giải pháp chuyển đổi số hỗ trợ thực hiện chiến lược phát triển**

- Thiết lập mô hình quản trị số dựa trên những thông lệ hàng đầu, học hỏi từ các doanh nghiệp cùng ngành và tận dụng những vị trí đã có để có thể nhanh chóng khởi động chương trình Chuyển đổi số, kết hợp với những vị trí cần được điều chuyển, bổ sung mới để có thể đảm bảo doanh nghiệp có các năng lực cần thiết cho công tác Chuyển đổi số.
- Xây dựng mô hình bao gồm hai bộ phận chính, tương tác chặt chẽ để thúc đẩy tính nhất quán và xuyên suốt trong các quyết định, đồng bộ các dự án và mang lại hiệu quả tổng thể cho toàn doanh nghiệp là Quản lý chương trình và Quản lý dự án. Trong đó:

100  
GT  
VÀ  
ÁU  
T  
Y  
IN  
C

- + Quản lý Chương trình: Đưa ra định hướng chung, điều phối, giám sát tổng thể công tác triển khai, thực hiện các sáng kiến thuộc chương trình và liên tục theo dõi, cập nhật lộ trình phù hợp với các thay đổi, biến động của thị trường và công nghệ.
- + Quản lý dự án: Đảm bảo công tác triển khai dự án hiệu quả, áp dụng linh hoạt các phương pháp triển khai Waterfall, Agile, Hybrid.

### **3.10. Giải pháp về an toàn môi trường**

- Tiếp tục duy trì hệ thống quản lý an toàn, môi trường theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001. Xây dựng và kiện toàn bộ phận chuyên môn về an toàn, môi trường đáp ứng yêu cầu của pháp luật cũng như các tiêu chuẩn cao của thế giới trong ngành sản xuất phân bón, hóa chất.
- Các dự án sản xuất khi triển khai sẽ sử dụng những công nghệ và thiết bị thân thiện với môi trường, hệ thống xử lý nước thải, khí thải... sẽ được đầu tư đồng bộ và đạt tiêu chuẩn TCVN.

-----







**LỤC 2 - CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2025 CỦA PVFCCo**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 23- 136 /NQ-PBHC ngày 17/03/2023 của Hội đồng quản trị)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng cộng kế hoạch 5 năm 2021- 2025	Ghi chú
<b>A</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU SẢN LƯỢNG</b>			
<b>I</b>	<b>Chỉ tiêu sản lượng sản xuất</b>			
<b>1.1</b>	<b>Phân bón</b>			
1.1.1	Đạm Phú Mỹ	Nghìn tấn	3.980 - 4.060	
1.1.2	NPK Phú Mỹ	Nghìn tấn	1.020- 1.040	
1.1.3	Đạm Kêbo	Nghìn tấn	55 - 60	
1.1.4	Phân bón hữu cơ	Nghìn tấn	40 - 41	
<b>1.2</b>	<b>Hóa chất</b>			
1.2.1	NH3 sx bán thương mại	Nghìn tấn	345 - 360	
1.2.2	UFC-85/Formalin	Nghìn tấn	60 - 70	
1.2.3	DEF	Nghìn tấn	36 - 38	
<b>II</b>	<b>Chỉ tiêu sản lượng kinh doanh</b>			
<b>2.1</b>	<b>Phân bón</b>			
2.1.1	Đạm Phú Mỹ/ĐPMM NK	Nghìn tấn	3.950 - 4.050	
2.1.2	NPK Phú Mỹ/NPK PM NK	Nghìn tấn	1.130 - 1.155	
2.1.3	Đạm Kêbo	Nghìn tấn	55 - 60	
2.1.4	Phân bón vô cơ khác	Nghìn tấn	1.320 - 1.550	
2.1.5	Phân bón hữu cơ	Nghìn tấn	72 - 74	
<b>2.2</b>	<b>Hóa chất</b>			
2.2.1	UFC-85/Formalin	Nghìn tấn	45 - 47	
2.2.3	NH3	Nghìn tấn	350 - 360	
2.2.4	CO2	Nghìn tấn	240 - 245	
2.2.5	DEF	Nghìn tấn	36 - 38	
<b>B</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH</b>			
<b>I</b>	<b>Tài chính hợp nhất PVFCCo</b>			
1	Tổng doanh thu	Nghìn tỷ đồng	84,9- 86,6	
2	Lợi nhuận trước thuế	Nghìn tỷ đồng	12,7 – 13,0	
3	Lợi nhuận sau thuế	Nghìn tỷ đồng	10,7 – 10,9	
4	Nộp ngân sách nhà nước	Nghìn tỷ đồng	2,5- 2,6	
<b>II</b>	<b>Tài chính Công ty mẹ - PVFCCo</b>			





TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng cộng kế hoạch 5 năm 2021- 2025	Ghi chú
1	Vốn điều lệ cuối năm	Nghìn tỷ đồng	3,9 - 7,4	
	<i>Trong đó: tỷ lệ vốn của Tập đoàn DKVN</i>	%	59.58	
2	Vốn chủ sở hữu bình quân	Nghìn tỷ đồng	10,5 - 11,2	
3	Tổng doanh thu	Nghìn tỷ đồng	78,8 - 80,3	
4	Lợi nhuận trước thuế	Nghìn tỷ đồng	12,0 - 12,3	
5	Lợi nhuận sau thuế	Nghìn tỷ đồng	10,2 - 10,4	
6	Nộp ngân sách nhà nước	Nghìn tỷ đồng	2,4 - 2,5	
7	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	18.6	Bình quân 5 năm
8	Tỷ lệ chia cổ tức	%		
<b>C</b>	<b>CHỈ TIÊU ĐẦU TƯ</b>			
1	Nhu cầu vốn đầu tư	Nghìn tỷ đồng	8.38	
1.1	Trong đó: - Đầu tư XDCB và MSTTB	Nghìn tỷ đồng	8.38	
1.2	- Đầu tư tài chính	Nghìn tỷ đồng		
2	Nguồn vốn		8.38	
	Trong đó:			
2.1	- Vốn chủ sở hữu	Nghìn tỷ đồng	4.30	
2.2	- Vốn vay + khác	Nghìn tỷ đồng	4.08	
<b>D</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU KHÁC (Công ty mẹ)</b>			
1	Số lao động cuối kỳ	Người	1.282 – 1.450	
2	Số lao động bình quân trong kỳ	Người	1.272 - 1.420	
3	Thu nhập bình quân	Trđ/ng tháng	22 - 24	
4	Năng suất lao động	Trđ/ng tháng	783 - 1.146	
5	Thực hiện đào tạo	Lượt người	25,454	
6	Kinh phí thực hiện đào tạo	Tỷ đồng	41.0	
7	Nghiên cứu khoa học	Đề tài	29.0	
8	Kinh phí nghiên cứu khoa học	Tỷ đồng	34.7	

(\*) Vốn điều lệ Công ty mẹ - PVFCCo; Tỷ lệ vốn của PVN tại PVFCCo sẽ điều chỉnh sau khi phương án tái cơ cấu PVFCCo được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt.





**PHỤ LỤC 3: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ 5 NĂM 2021- 2025 CỦA PVFCCO**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 23- 136 /NQ-PBHC ngày 24/03/2023 của Hội đồng quản trị)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian		Tổng mức đầu tư	Kế hoạch 2021- 2025 (nhu cầu vốn đầu tư)														
				Khởi công	Hoàn thành		TH năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025		
							Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay
	<b>Tổng cộng (I+II+III)</b>					11.532,4	263,0	81,4	181,6	428,5	428,5	-	491,7	491,7	-	3.364,4	1.525,8	1.838,6	3.833,8	1.773,5	2.060,3
	- Ngoại tệ (Tr USD)																				
	- Nội tệ (Tỷ VNĐ)																				
I	<b>Các dự án đầu tư xây dựng</b>					11.473,2	221,8	40,2	181,6	108,9	108,9	-	197,9	197,9	-	2.916,5	1.166,6	1.749,9	3.285,9	1.314,4	1.971,5
1	<b>Dự án nhóm A</b>					10.451,1	221,6	39,9	181,6	70,1	70,1	-	50,0	50,0	-	2.810,9	1.124,4	1.686,5	2.810,9	1.124,4	1.686,5
1.1	Tổ hợp dự án "Nâng công suất phân xưởng NH3 của n/m ĐPM và xây dựng NM sản xuất NPK công nghệ hóa học"	Phú Mỹ, Tân Thành, BR-VT	NH3 90.000T/năm NPK 250.000T/năm	QII/2015-	QI/2018	4.829,3	221,6	39,9	181,6	70,1	70,1		50,0	50,0							
1.2	Dự án sản xuất Soda ash	Phú Mỹ, Tân Thành, BR-VT	200.000 T/năm	2023	2025	2.300,0										1.150,0	460,0	690,0	1.150,0	460,0	690,0
1.3	Dự án sản xuất Melamine	Phú Mỹ, Tân Thành, BR-VT	40.000 T/năm	2023	2025	3.321,8										1.660,9	664,4	996,5	1.660,9	664,4	996,5
2	<b>Dự án nhóm B</b>					950,0	-	-	-	-	-	-	39,9	39,9	-	45,6	18,2	27,3	475,0	190,0	285,0
2.1	Dự án sản xuất DEF	Phú Mỹ, Tân Thành, BRVT	40.000 T/năm	2023	2024	155,0							39,92	39,92		45,6	18,2	27,3			
2.2	Nhà máy NPK - giai đoạn 2		250.000 T/năm	2025	2026	950,0													475,0	190,0	285,0



TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian		Tổng mức đầu tư	Kế hoạch 2021- 2025 (nhu cầu vốn đầu tư)														
				Khởi công	Hoàn thành		TH năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025		
							Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay
1	2	3	4	5	6	7	9	10	12	13	14	16	17	18	20	21	22	24	25	26	28
3	Dự án nhóm C					72,0	0,3	0,3	-	38,8	38,8	-	107,96	107,96	-	60,0	24,0	36,0	-	-	-
3.1	Đầu tư bồn chứa acid H3PO4 phục vụ sản xuất Nhà máy NPK	Tân Thành, BRVT		2021	2022					0,5	0,5		24,3	24,3							
3.2	Kho chứa bao thành phẩm tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Phú Mỹ, Tân Thành, BRVT	20.000T	2021	2022	72,0	0,3	0,3		37,5	37,5		34,2	34,2							
3.3	Công trình bể chứa nước rửa bụi (EHU) xưởng NPK									0,8	0,8		17,8	17,8							
3.4	Dự án XD CB												31,6	31,6							
3.5	Nhà máy Phân bón Hữu cơ - giai đoạn I		50.000 T/năm	2024	2024	60,0										60,0	24,0	36,0			
II	Mua sắm tài sản					59,3	41,2	41,2	-	319,6	319,6	-	293,9	293,9	-	300,0	300,0	-	400,0	400,0	-
1	Cảng, Kho dầu mới Tây Ninh	Tây Ninh	10.000T	Q4/2010	Q4/2015	59,3	1,2	1,2		4,6	4,6		6,2	6,2							
2	Dự án đầu tư mua sắm: công trình cải tạo nâng cấp hệ thống đóng bao hiện hữu của Nhà máy									11,0	11,0		28,0	28,0							
3	Tổng kho hóa chất MN															200,0	200,0	-	300,0	300,0	-
4	Mua sắm trang thiết bị						40,0	40,0		303,9	303,9		259,6	259,6		100,0	100,0		100,0	100,0	
III	Đầu tư góp vốn									-	-	-	-	-	-	147,9	59,2	88,7	147,9	59,2	88,7
	Dự án NM sản xuất Oxy già (H2O2) (PVFCCo góp 51% vốn)		40.000 T/năm	2023	2024	580,0										147,9	59,2	88,7	147,9	59,2	88,7

ỦY BAN  
 QUẢN LÝ  
 ĐẦU TƯ  
 VÀ  
 HÓA





#### PHỤ LỤC 4: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ MUA SẴM TRANG THIẾT BỊ 5 NĂM 2021 - 2025 CỦA PVFCCO

hành kèm theo Nghị quyết số 23- 136 /NQ-PBHC ngày 27/03/2023 của Hội đồng quản trị)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Năm/Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực / Công suất	Thời gian		Tổng mức đầu tư/Dự toán được duyệt						Kế hoạch		
				Khởi công	Hoàn thành	Số quyết định	Ngày, tháng duyệt	Cơ quan duyệt	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó	
									Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay		Vốn chủ sở hữu	Vốn vay
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	Năm 2021											263,0	81,4	181,6
1	Dự án nhóm A											221,6	39,9	181,6
1.1	Tổ hợp dự án "Nâng công suất phân xưởng NH3 của n/m ĐPM và xây dựng NM sản xuất NPK công nghệ hóa học"	Phú Mỹ, Tân Thành, BR-VT	NH3 90.000T/năm NPK 250.000T/năm	QII/2015	QI/2018	115/QĐ-PBHC & 427/QĐ-PBHC	8/4/2014 & 16/08/2017	PVFCCo	4.829,3	2.897,6	1.931,7	221,6	39,9	181,6
2	Dự án nhóm C								61,3			0,3	0,3	-
2.1	Kho chứa bao thành phẩm tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Phú Mỹ, Tân Thành, BRVT	20.000T	2021	2022				61,3	61,3		0,3	0,3	
3	Mua sắm tài sản trang thiết bị								59,3	59,3	-	41,2	41,2	-
3.1	Cảng, Kho đầu mối Tây Ninh	Tây Ninh	10.000T	Q4/2010	Q4/2015	523B/QĐ-PBHC	11/9/2012	PVFCCo	59,3	59,3	-	1,2	1,2	
3.2	Mua sắm trang thiết bị											40,0	40,0	
II	Năm 2022											428,5	428,5	-
1	Dự án nhóm A								4.829,3	2.897,6	1.931,7	70,1	70,1	-
1.1	Tổ hợp dự án "Nâng công suất phân xưởng NH3 của n/m ĐPM và xây dựng NM sản xuất NPK công nghệ hóa học"	Phú Mỹ, Tân Thành, BR-VT	NH3 90.000T/năm NPK 250.000T/năm	QII/2015	QI/2018	115/QĐ-PBHC & 427/QĐ-PBHC	8/4/2014 & 16/08/2017	PVFCCo	4.829,3	2.897,6	1.931,7	70,1	70,1	



TT	Năm/Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực / Công suất	Thời gian		Tổng mức đầu tư/Dự toán được duyệt						Kế hoạch		
				Khởi công	Hoàn thành	Số quyết định	Ngày, tháng duyệt	Cơ quan duyệt	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó	
									Tổng số	Trong đó			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay
										Vốn chủ sở hữu	Vốn vay			
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>13</b>
2	Dự án nhóm B								905,4	362,9	542,5	-	-	-
2.1	Dự án đầu tư/hợp tác đầu tư cầu cảng tổng hợp 5.000 tấn gấn Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Phú Mỹ, Tân Thành, BRVT	5.000T	2022	2023									
3	Dự án nhóm C								61,3	61,3	-	38,8	38,8	-
3.1	Đầu tư bốn chứa acid H3PO4 phục vụ sản xuất Nhà máy NPK	Tân Thành, BRVT		2021	2022							0,5	0,5	
3.2	Kho chứa phân bón thành phẩm NPK (dạng hạt rời) 20.000T tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Phú Mỹ, Tân Thành, BRVT	20.000T	2021	2022	76/QĐ-PBHC	11/3/2022	PVFCCo	61,3	61,3		37,5	37,5	
3.3	Công trình bể chứa nước rửa bụi (EHU) xường NPK	Phú Mỹ, Tân Thành, BRVT	2.000 m3	2022	2023							0,8	0,8	
4	Mua sắm tài sản trang thiết bị								90,8	59,3	-	319,6	319,6	-
4.1	Cảng, Kho đầu mối Tây Ninh	Tây Ninh	10.000T	Q4/2010	Q4/2015	523B/QĐ-PBHC	11/9/2012	PVFCCo	59,3	59,3	-	4,6	4,6	
4.2	Nâng cấp hệ thống đóng bao hiện hữu của Nhà máy	Phú Mỹ, Tân Thành, BRVT		Q1/2022	Q3/2022				31,5			11,0	11,0	
4.3	Mua sắm trang thiết bị											303,9	303,9	
III	Năm 2023											491,7	491,7	-
1	Dự án nhóm A											50,0	50,0	
1.1	Tổ hợp dự án "Nâng công suất phân xưởng NH3 của n/m ĐPM và xây dựng NM sản xuất NPK công nghệ hóa học"	Phú Mỹ, Tân Thành, BRVT	NH3 90.000T/năm NPK 250.000T/năm	QII/2015	QI/2018	115/QĐ-PBHC & 427/QĐ-PBHC	8/4/2014 & 16/08/2017	PVFCCo	4.829,3	2.897,6	1.931,7	50,0	50,0	

BẾ  
 ÔNG  
 BÓN  
 T Q/  
 G T  
 PHẢ  
 HỒ



TT	Năm/Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực / Công suất	Thời gian		Tổng mức đầu tư/Dự toán được duyệt						Kế hoạch		
				Khởi công	Hoàn thành	Số quyết định	Ngày, tháng duyệt	Cơ quan duyệt	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó	
									Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó
										Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn chủ sở hữu		Vốn vay
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
2	<b>Dự án nhóm B</b>											39,9	39,9	
2.1	Dự án sản xuất DEF	Phú Mỹ, Tân Thành, BRVT	40.000 T/năm		2024							39,9	39,9	
3	<b>Dự án nhóm C</b>									-	-	108,0	108,0	-
3.1	Đầu tư bồn chứa acid H3PO4 phục vụ sản xuất Nhà máy NPK	Tân Thành, BRVT		2021	2022							24,3	24,3	
3.2	Kho chứa bao thành phẩm tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Phú Mỹ, Tân Thành, BRVT	20.000T	2021	2022							34,2	34,2	
3.3	Công trình bể chứa nước rửa bụi (EHU) xưởng NPK											17,8	17,8	
3.4	Dự án khởi công mới											31,6	31,6	
3	<b>Mua sắm tài sản trang thiết bị</b>									-	-	293,9	293,9	
3.1	Cảng, Kho đầu mối Tây Ninh	Tây Ninh	10.000T	Q4/2010	Q4/2015				59,3			6,2	6,2	
3.2	Dự án đầu tư mua sắm: công trình cải tạo nâng cấp hệ thống đóng bao hiện hữu của Nhà máy											28,0	28,0	
3.2	Mua sắm trang thiết bị											259,6	259,6	
IV	<b>Năm 2024</b>											<b>3.364,4</b>	<b>1.525,8</b>	<b>1.838,6</b>
1	<b>Dự án nhóm A</b>								<b>5.621,8</b>	<b>2.248,7</b>	<b>3.373,1</b>	<b>2.810,9</b>	<b>1.124,4</b>	<b>1.686,5</b>
1.1	Dự án sản xuất Soda ash	Phú Mỹ, Tân Thành, BR-VT	200.000 T/năm	2023	2025				2.300,0	920,0	1.380,0	1.150,0	460,0	690,0
1.2	Dự án Melamine		40.000T/năm	2024	2026				3.321,8	1.328,7	1.993,1	1.660,9	664,4	996,5
2	<b>Dự án nhóm B</b>											45,6	18,2	27,3
2.2.1	Dự án sản xuất DEF	Phú Mỹ, Tân Thành, BRVT	40.000 T/năm		2024				57,6			45,6	18,2	27,3



TT	Năm/Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực / Công suất	Thời gian		Tổng mức đầu tư/Dự toán được duyệt						Kế hoạch		
				Khởi công	Hoàn thành	Số quyết định	Ngày, tháng duyệt	Cơ quan duyệt	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó	
									Tổng số	Trong đó			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay
										Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn chủ sở hữu		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
3	Dự án nhóm C											60,0	24,0	36,0
3.1	Nhà máy Phân bón Hữu cơ - giai đoạn 1		50.000 T/năm	2024	2024				60,0	24,0	36,0		24,0	36,0
4	Mua sắm tài sản trang thiết bị								-	-	-	300,0	300,0	-
4.1	Tổng kho hóa chất MN											200,0	200,0	-
4.2	Mua sắm trang thiết bị											100,0	100,0	
5	Đầu tư góp vốn											147,9	59,2	88,7
5.1	Dự án NM sản xuất Oxy già (H2O2) (PVFCCo góp 51% vốn)		40.000 T/năm	2023	2024				580,0	232,0	348,0	147,9	59,2	88,7
V	Năm 2025											3.833,8	1.773,5	2.060,3
1	Dự án nhóm A								2.300,0	920,0	1.380,0	2.810,9	1.124,4	1.686,5
1.1	Dự án sản xuất Soda ash	Phú Mỹ, Tân Thành, BR-VT	200.000 T/năm	2023	2025				2.300,0	920,0	1.380,0	1.150,0	460,0	690,0
1.2	Dự án Melamine		40.000T/năm	2024	2026				3.321,8	1.328,7	1.993,1	1.660,9	664,4	996,5
2	Dự án nhóm B											475,0	190,0	285,0
2.1	Nhà máy NPK - giai đoạn 2		250.000 T/năm	2025	2026				950,0	380,0	570,0	475,0	190,0	285,0
3	Mua sắm tài sản trang thiết bị											400,0	400,0	-
3.1	Tổng kho hóa chất MN											300,0	300,0	-
3.2	Mua sắm trang thiết bị											100,0	100,0	
4	Đầu tư góp vốn											147,9	59,2	88,7
4.1	Dự án NM sản xuất Oxy già (H2O2) (PVFCCo góp 51% vốn)		40.000 T/năm	2023	2024				580,0	232,0	348,0	147,9	59,2	88,7